

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Hà Nội - Tháng 8 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 tại Phủ Lại; Địa chỉ: Phố Lục Đầu Giang, thị trấn Phủ Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Giải thể theo quyết định số 42/CTCP-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ban hành ngày 29/12/2010.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Danh mục các công ty con:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPXD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp, sx bê tông	75%	75%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
Ông Vũ Phụng Hà	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã soát xét Báo cáo hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2011

Số.

/2011/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập ngày 16/08/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Phú Hà
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0389/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2011

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		770.382.282.271	787.119.854.458
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền	110	5.1	17.763.063.382	66.721.693.671
1. Tiền	111		8.263.063.382	43.683.793.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	23.037.900.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	30.738.461.189	39.845.221.107
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30.738.461.189	39.845.221.107
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.916.940.285	306.956.566.658
1. Phải thu khách hàng	131		274.632.587.170	245.851.576.002
2. Trả trước cho người bán	132		54.876.630.852	55.093.529.752
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	19.884.456.252	18.000.147.563
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.476.733.989)	(11.988.686.659)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	365.910.665.446	358.362.303.158
1. Hàng tồn kho	141		365.910.665.446	358.362.303.158
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		18.053.151.969	15.234.069.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	747.223.938	1.096.182.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	4.529.008.146	3.883.504.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.6	594.434.008	4.368.085
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	12.182.485.877	10.250.015.120
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.187.979.384	115.964.820.678
(200 = 220+250+260)				
II- Tài sản cố định	220		86.613.733.025	80.527.093.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	70.710.246.111	73.781.879.449
- Nguyên giá	222		162.218.219.218	155.077.517.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.507.973.107)	(81.295.638.514)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.473.868.175	5.498.868.175
- Nguyên giá	228		5.748.868.175	5.748.868.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275.000.000)	(250.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	10.429.618.739	1.246.346.331
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	57.441.647.487	17.750.966.047
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.989.107.532	2.301.551.092
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.615.197.810	16.612.072.810
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		(1.162.657.855)	(1.162.657.855)
V- Tài sản dài hạn khác	260		15.132.598.872	17.686.760.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	10.125.283.758	11.051.624.957
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	4.984.865.313	6.327.280.719
3. Tài sản dài hạn khác	268		22.449.801	307.855.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		929.570.261.655	903.084.675.136

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		770.663.885.712	737.795.285.429
I- Nợ ngắn hạn	310		682.656.607.108	666.086.098.475
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	239.347.946.109	207.921.422.989
2. Phải trả người bán	312		258.893.401.280	249.764.816.736
3. Người mua trả tiền trước	313		136.987.535.360	141.452.290.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	4.512.745.534	14.818.021.169
5. Phải trả người lao động	315		17.784.687.422	25.416.763.023
6. Chi phí phải trả	316	5.16	3.954.374.187	3.078.017.019
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	9.428.909.316	17.288.315.370
11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		11.747.007.900	6.346.451.379
II- Nợ dài hạn	330		88.007.278.604	71.709.186.954
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	32.859.633.970	21.242.130.220
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.384.453.694	1.260.944.045
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.19	42.912.418.398	48.463.972.278
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.850.772.542	742.140.411
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		122.671.246.921	125.213.991.297
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	122.671.246.921	125.213.991.297
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	4.712.971
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.674.029.285	15.435.353.469
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.318.264.860	4.941.368.706
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.392.944.594	15.546.547.969
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	439	5.21	36.235.129.022	40.075.398.410
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400+439)	440		929.570.261.655	903.084.675.136

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
2. Nợ khó đòi đã xử lý	3.307.190.292	3.310.486.569

Đặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Thị Kim Xinh

Người lập

Lưu Bá Thái

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	406.619.060.868	329.098.324.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	-	3.241.393.144
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	406.619.060.868	325.856.931.339
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	372.312.902.247	294.499.610.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		34.306.158.621	31.357.321.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	7.151.602.961	30.397.655.597
7. Chi phí tài chính	22	5.24	17.101.140.506	16.305.539.187
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.036.348.806</i>	<i>15.439.617.395</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	282.459.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.294.875.275	25.085.267.605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8.061.745.801	20.081.709.952
11. Thu nhập khác	31	5.25	11.587.318.055	10.917.608.896
12. Chi phí khác	32	5.25	4.574.358.769	7.151.175.865
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.012.959.286	3.766.433.031
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		354.705.013	(1.162.657.855)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		15.429.410.100	22.685.485.128
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	2.317.647.097	9.312.828.363
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.27	1.342.415.406	(4.239.554.339)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.769.347.597	17.612.211.104
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		3.417.883.456	2.529.997.505
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (62 = 60-61)	62		8.351.464.141	15.082.213.599
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	1.547	4.313

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Thị Kim Xinh
Người lập

Lưu Bá Thái
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.429.410.100	22.685.485.128
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.125.490.288	13.824.468.460
- Các khoản dự phòng	03		(511.952.670)	17.459.449.395
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.236.544.042)	(30.397.655.597)
- Chi phí lãi vay	06		17.036.348.806	15.439.617.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.842.752.482	39.011.364.781
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.862.432.180	(61.061.373.002)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.548.362.288)	(10.381.297.411)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(49.101.894.466)	53.709.382.631
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.314.632.093	8.880.374.361
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.669.518.299)	(13.154.425.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.746.197.857)	(4.140.781.399)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		282.855.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(976.747.089)	(1.117.328.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(14.740.048.244)	11.745.916.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18.951.080.866)	(17.026.468.004)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		444.545.450	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95.397.106.644)	(27.162.004.665)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.828.246.726	15.554.338.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.003.125.000)	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.666.739.253
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		9.467.745.419	30.397.655.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.610.774.915)	4.430.260.181
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		209.227.811.694	284.227.737.122
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(165.655.618.824)	(327.920.844.401)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.180.000.000)	(4.011.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.392.192.870	(47.704.707.279)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(48.958.630.289)	(31.528.530.701)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.721.693.671	48.406.893.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	17.763.063.382	16.878.363.072

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Thị Kim Xinh
Người lập

Lưu Bá Thái
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>% Sở hữu (theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPXD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp, sx bê tông	75%	75%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

6 tháng đầu năm 2011

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2.867.283.935	2.577.115.664
Tiền gửi ngân hàng	5.395.779.447	41.106.678.007
Các khoản tương đương tiền	9.500.000.000	23.037.900.000
Tổng	17.763.063.382	66.721.693.671

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel	10.700.000.000	10.700.000.000
Công ty CP Du lịch Sơn Long	5.000.000.000	5.000.000.000
TCT XD & PT Hạ tầng - TNHH MTV	15.038.461.189	24.145.221.107
Tổng	30.738.461.189	39.845.221.107

5.3 Phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty LICOGI 1	1.241.318.185	1.007.657.775
Công ty LICOGI 20	562.009.160	6.251.234
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	5.384.311.956	4.410.023.064
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty CP Du lịch Sơn Long	588.876.374	124.727.750
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	6.024.239.947	5.276.173.814
TCT XD & PT Hạ tầng - TNHH MTV	341.971.504	957.281.398
Phải thu khác	5.732.187.773	6.208.491.175
Tổng	19.884.456.252	18.000.147.563

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.141.914.918	9.462.417.032
Công cụ, dụng cụ	374.351.896	442.533.577
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	294.900.170.939	306.970.809.516
Hàng gửi đi bán	61.494.227.693	41.486.543.033
Tổng	365.910.665.446	358.362.303.158

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	747.223.938	568.997.555
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	527.184.747
Tổng	747.223.938	1.096.182.302

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	4.529.008.146	3.883.504.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	590.055.923	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	4.378.085	4.368.085
Tổng	5.123.442.154	3.887.872.442

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	12.032.485.877	10.100.015.120
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Tổng	12.182.485.877	10.250.015.120

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2011	21.027.189.432	81.021.791.094	51.742.231.780	1.163.025.571	123.280.086	155.077.517.963
Tăng trong kỳ	-	8.786.421.161	1.101.821.363	183.431.999	-	10.071.674.523
Mua mới trong kỳ	-	8.786.421.161	1.101.821.363	183.431.999	-	10.071.674.523
Giảm trong kỳ	6.893.689	2.854.619.156	48.095.238	21.365.185	-	2.930.973.268
Phân loại lại tài sản	6.893.689	25.238.223	-	21.365.185	-	53.497.097
Thanh lý nhượng bán	-	2.829.380.933	48.095.238	-	-	2.877.476.171
Tại ngày 30/06/2011	21.020.295.743	86.953.593.099	52.795.957.905	1.325.092.385	123.280.086	162.218.219.218
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2011	9.026.985.168	50.029.692.783	21.497.804.679	658.530.340	82.625.544	81.295.638.514
Tăng trong kỳ	314.099.326	7.938.393.444	4.727.186.518	107.493.324	13.317.676	13.100.490.288
Khấu hao trong kỳ	314.099.326	7.938.393.444	4.727.186.518	107.493.324	13.317.676	13.100.490.288
Giảm trong kỳ	1.196.821	2.829.961.476	48.095.238	8.902.160	-	2.888.155.695
Thanh lý, nhượng bán	-	2.823.108.079	48.095.238	-	-	2.871.203.317
Giảm khác	1.196.821	6.853.397	-	8.902.160	-	16.952.378
Tại ngày 30/06/2011	9.339.887.673	55.138.124.751	26.176.895.959	757.121.504	95.943.220	91.507.973.107
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	12.000.204.264	30.992.098.311	30.244.427.101	504.495.231	40.654.542	73.781.879.449
Tại ngày 30/06/2011	11.680.408.070	31.815.468.348	26.619.061.946	567.970.881	27.336.866	70.710.246.111

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2011 gồm: giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc dự án Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với nguyên giá là 5.248.868.175 đồng và một số tài sản khác.

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.246.346.331
Tăng	9.232.709.374
Giảm khác	49.436.966
Tại ngày 30 tháng 6	10.429.618.739

<u>Chi tiết các hạng mục công trình</u>	<u>30/06/2011 VND</u>	<u>01/01/2011 VND</u>
Trạm Bê tông Nậm Mực	-	49.436.966
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NM SX bê tông TBXD - HY	8.869.073.010	-
Trạm bê tông Xuân Giao	-	273.897.743
Nhà kho, nhà để xe Xuân Hòa	-	66.175.106
Sửa chữa lớn	-	91.261.971
Mua sắm tài sản	363.636.364	-
Các hạng mục công trình khác	431.334.820	-
Tổng	10.429.618.739	1.246.346.331

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	1.989.107.532	2.301.551.092
Đầu tư dài hạn khác	56.615.197.810	16.612.072.810
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(1.162.657.855)	(1.162.657.855)
Tổng	57.441.647.487	17.750.966.047

Thông tin về các công ty liên kết

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>% SH thực tế</u>	<u>30/06/2011 VND</u>	<u>01/01/2011 VND</u>
Công ty CP TBCN MakSteel	Sản xuất	Hà Nội	20	237.342.145	597.818.929
Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	Xây lắp	Quảng Ninh	21,5	1.751.765.387	1.703.732.163
Tổng				1.989.107.532	2.301.551.092

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	56.615.197.810	16.612.072.810
<i>Công ty CP Vận tải và Du lịch Hương Sơn ⁽¹⁾</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 ⁽²⁾</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Trường Đại học Thành Tây ⁽³⁾</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty Du lịch Sơn Long ⁽⁴⁾</i>	<i>15.164.675.000</i>	<i>3.161.550.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà ⁽⁵⁾</i>	<i>12.000.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần ĐT Đô thị số 18.9 ⁽⁶⁾</i>	<i>16.000.000.000</i>	-
Tổng	56.615.197.810	16.612.072.810

(1) Số tiền trên tương đương với 2,9% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.

(2) Số tiền trên tương đương với 5,83% vốn điều lệ Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2;

(3) Số tiền góp vốn để mua cổ phần.

(4) Góp vốn mua 300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long (Hợp đồng nhận chuyển nhượng số 31/2010/HĐCN với Công ty TNHH Trường Sơn giá trị chuyển nhượng 11.250.000.000 đồng tương ứng với 225.000 cổ phiếu, Hợp đồng nhận chuyển nhượng số 32/2010/HĐCN ngày 26/08/2010 ký với Bà Phạm Thị Thu Hoàn, tổng giá trị chuyển nhượng 3.750.000.000 đồng tương ứng với 75.000 cổ phiếu) và các chi phí khác phát sinh khi mua.

(5) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng - TNHH MTV: Số lượng 1.200.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

(6) Hợp đồng cho vay số số 03/2011/HĐVT ký ngày 07/01/2011 với Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị số 18.9 cho vay vốn đầu tư dự án số tiền cho vay là 16.000.000.000 đồng, thời gian cho vay là 2 năm, lãi suất cho vay 1,5%/tháng hình thức cho vay không thế chấp.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	
Tại ngày 1 tháng 1	11.051.624.957	
Tăng	2.431.517.125	
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	3.357.858.324	
Tại ngày 30 tháng 6	10.125.283.758	
Chi tiết theo khoản mục chi phí	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.125.283.758	11.051.624.957
Tổng	10.125.283.758	11.051.624.957

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.984.865.313	6.327.280.719
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	4.984.865.313	6.327.280.719

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và một số khoản chi phí trích trước khác của Công ty tại ngày 30/06/2011.

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	198.596.172.583	168.970.688.445
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương (1)	159.791.194.681	147.763.217.069
Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương (2)	25.857.785.590	14.273.851.182
Ngân hàng ĐT & PT - CN Tây Hà Nội	6.001.441.583	789.500.194
Ngân hàng ĐT & PT - CN Hưng Yên	6.417.582.729	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	528.168.000	-
Ngân hàng ĐT và PT Hải Dương	-	3.110.000.000
Ngân hàng Công thương CN Ưông Bí	-	1.034.120.000
Vay các đối tượng khác	40.751.773.526	37.894.400.544
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (*)	34.033.007.599	32.892.357.643
Các đối tượng khác	6.718.765.927	5.002.042.901
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.056.334.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	-	1.056.334.000
Tổng	239.347.946.109	207.921.422.989

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số 219063/HĐ ngày 18/07/2011 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng đến hết ngày 18/07/2012. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 1023009/NHCT ngày 09/09/2010 ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay 12 tháng trong đó thời hạn cho vay tối đa của 1 giấy nhận nợ là 6 tháng. Phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng tiền vay: vay vốn lưu động phục vụ thi công gói thầu xây lắp Công trình thủy điện Bắc Hà. Lãi suất trong hạn: áp dụng lãi suất thay đổi, tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 14,2%/năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh theo quyết định của ngân hàng, lãi suất phạt quá hạn: bằng 50% lãi suất trong hạn. Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.14 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số 11002/HĐTD ngày 25/4/2011 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày 25/04/2011 đến 25/04/2012 trong đó thời hạn cho vay tối đa của 1 giấy nhận nợ là 6 tháng, Phương thức cho vay từng lần, mục đích sử dụng tiền vay: mua vật tư vật liệu, trả tiền nhân công, thanh toán khối lượng thi công công trình trụ sở Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa. Gói thầu xây lắp nhà chính, công trình phụ trợ, hệ thống kỹ thuật và cung cấp lắp đặt thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 01/2010/HĐXL giữa Công ty với Ban quản lý công trình trụ sở Chi nhánh Thanh Hóa ngày 23/06/2010 và thực hiện thi công các công việc theo hợp đồng liên danh số 40/HĐLD ngày 28/05/2010 bao gồm: Xây dựng nhà chính gồm 1 tầng hầm và 09 tầng nổi, phá dỡ công trình cũ, hệ thống cấp thoát nước trong và ngoài nhà. Lãi suất cho vay: áp dụng theo phương thức thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương cộng biên độ. Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(*) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.579.376.368	7.133.554.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.812.570.312	7.512.747.315
Thuế thu nhập cá nhân	120.798.854	171.719.214
Tổng	4.512.745.534	14.818.021.169

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, quy hoạch	962.134.545	962.134.545
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	92.071.620	731.261.980
Chi phí GPMB, chuyển nhượng Cột 5-8	1.326.498.057	1.326.498.057
Phải trả tiền vật tư CT Bắc Ninh (Licogi 18.5)	1.573.669.965	-
Chi phí phải trả khác	-	58.122.437
Tổng	3.954.374.187	3.078.017.019

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.545.486.205	1.420.607.539
Bảo hiểm xã hội	1.033.894.881	335.232.605
Bảo hiểm y tế	252.360.323	138.650.707
Bảo hiểm thất nghiệp	133.241.906	59.102.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.463.926.001	15.334.721.919
- Công ty TL Đông Anh - phân chia lợi nhuận, tiền bản quyền	171.123.370	171.123.370
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	3.105.000.000	5.427.692.277
- Phải trả khác	3.187.802.631	9.735.906.272
Tổng	9.428.909.316	17.288.315.370

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.18 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	32.859.633.970	22.298.464.220
Vay ngân hàng		
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương (1)	5.685.750.000	7.415.750.000
Ngân hàng ĐT và PT Hải Dương (2)	5.906.546.220	7.476.546.220
Ngân hàng CP Kỹ thương Việt Nam	1.056.334.000	2.112.668.000
Ngân hàng Công thương VN - CN Uông Bí (3)	7.374.100.000	5.293.500.000
Vay đối tượng khác	12.836.903.750	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.056.334.000
Ngân hàng CP Kỹ thương Việt Nam	-	1.056.334.000
Tổng	32.859.633.970	21.242.130.220

(1) Hợp đồng tín dụng số 219063/10/HĐTD - TH ngày 07/10/2010 về việc đầu tư dây chuyền sản xuất bê tông 125m³/h; xe trộn BT, 02 xe xúc lật, Thời gian vay 36 tháng, lãi suất 14%/năm có sự điều chỉnh của ngân hàng theo từng thời kỳ.

(2) Khoản vay Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương để đầu tư dây chuyền sản xuất bê tông cho Công trình Bắc hà, thời gian vay là 5 năm, lãi suất huy động vốn là 13%/ năm.

(3) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí với mục đích vay đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông với thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất sử dụng vốn vay trong thời gian 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân trong năm 2009 được hỗ trợ 4%/năm theo chủ trương kích cầu của Nhà nước. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án.

5.19 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	42.912.418.398	48.463.972.278
Tổng	42.912.418.398	48.463.972.278

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Cổ đông	Cổ phần	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn thực tế đã góp đến ngày 30/06/2011	
		VND	%	VND	%
TCT Xây dựng & Phát triển Hạ tầng - TNHH MTV	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	54.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	54.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.180.000.000	5.606.470.057
Cổ phiếu		
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	3.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	35.000.000.000	16.400.000.000	2.650.648	11.468.964.232	3.807.825.076	3.207.172.379
Tăng trong năm	19.000.000.000	19.000.000.000	4.712.971	4.035.671.365	1.284.756.182	26.661.409.116
Trích quỹ	-	-	-	4.035.671.365	1.284.756.182	-
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	4.712.971	-	-	-
Góp vốn trong năm	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.661.409.116
Giảm trong năm	-	113.991.818	2.650.648	69.282.128	151.212.552	14.322.033.526
Trích quỹ	-	-	-	-	-	7.247.561.820
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	5.606.470.057
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá	-	-	2.650.648	-	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	113.991.818	-	-	-	-
Chia lãi hợp đồng	-	-	-	-	-	1.155.441.502
Giảm khác	-	-	-	69.282.128	151.212.552	173.222.766
Chia cho LD Đông Anh	-	-	-	-	-	139.337.381
Số dư tại 31/12/2010	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	15.435.353.469	4.941.368.706	15.546.547.969
Số dư tại 01/01/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	15.435.353.469	4.941.368.706	15.546.547.969
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.238.675.816	1.376.896.154	8.351.464.141
Trích quỹ	-	-	-	3.238.675.816	1.376.896.154	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.351.464.141
Giảm trong kỳ	-	-	4.712.971	-	-	15.505.067.516
Trích quỹ	-	-	-	-	-	5.696.976.007
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	9.180.000.000
Điều chỉnh Chênh lệch tỷ giá	-	-	4.712.971	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	628.091.509
Số dư tại 30/06/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	-	18.674.029.285	6.318.264.860	8.392.944.594

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.21 Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông thiểu số	33.258.500.000	31.327.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.438.693.511	1.299.050.616
Quỹ Dự phòng tài chính	1.213.005.917	808.139.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(675.070.406)	6.640.708.715
Tổng	36.235.129.022	40.075.398.410

5.22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	42.238.565.463	21.085.868.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.668.654.793	4.158.378.181
Doanh thu hoạt động xây dựng	361.711.840.612	303.854.077.363
Tổng	406.619.060.868	329.098.324.483
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.241.393.144
Doanh thu thuần	406.619.060.868	325.856.931.339

5.23 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	25.657.753.423	9.221.898.559
Giá vốn cung cấp dịch vụ	406.394.122	2.345.645.338
Giá vốn hoạt động xây dựng	346.248.754.702	282.932.066.377
Tổng	372.312.902.247	294.499.610.274

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.24 Doanh thu / chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.823.396.210	5.102.993.842
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	23.911.520.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.477.842.661	1.286.033.605
Doanh thu tài chính khác	2.850.364.090	97.108.150
Tổng	7.151.602.961	30.397.655.597
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	17.036.348.806	15.439.617.395
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(1.500.587.888)
Chi phí hoạt động tài chính khác	64.791.700	2.366.509.680
Tổng	17.101.140.506	16.305.539.187
Doanh thu hoạt động tài chính (thuần)	(9.949.537.545)	14.092.116.410

5.25 Thu nhập/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	372.727.272	136.753.049
Phân bổ giá trị đánh giá tăng TS đầu tư Asean	-	7.772.261.923
Hoàn nhập chi phí dự phòng	10.690.740.000	1.403.271.150
Các khoản khác	523.850.783	1.605.322.774
Tổng	11.587.318.055	10.917.608.896
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	88.857.847
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	75.550.679
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ	-	40.398.900
Chi phí khác	4.574.358.769	6.946.368.439
Tổng	4.574.358.769	7.151.175.865
Lợi nhuận khác	7.012.959.286	3.766.433.031

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.429.410.100	22.685.485.128
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.158.821.712)	16.284.636.806
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.399.039.164	19.298.667.715
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.557.860.876)	(3.014.030.909)
Tổng thu nhập chịu thuế	9.270.588.388	38.970.121.934
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.317.647.097	9.742.530.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	(429.702.121)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.317.647.097	9.312.828.363

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại . phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.342.415.406	(4.239.554.339)
Tổng	1.342.415.406	(4.239.554.339)

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.351.464.141	15.082.213.599
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	11.712.896
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.351.464.141	15.093.926.495
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.400.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.547	4.313

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	276.000.000	117.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Luong và các khoản khác	489.000.000	468.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<u>Giao dịch bán hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - TNHH MTV	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	26.402.277.012	65.904.189.781
		Bán hàng hóa, bê tông	-	81.668.000
<u>Giao dịch mua hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - TNHH MTV	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	767.609.981	2.100.346.372
		Thuê cầu	95.986.752	493.531.290
		HS thực tập	743.623.655	-
		Giao dịch khác	59.527.273	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải thu KH	42.815.274.298	45.781.969.167
		Phải thu khác	341.971.504	957.281.398
		Đầu tư ngắn hạn khác	15.038.461.189	24.145.221.107
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.167.880.000
<u>Các khoản phải trả</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	3.047.228.502	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN/HN

6.2 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,12	16,11
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,88	83,89
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,91	85,64
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	13,20	11,01
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,00	0,98
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,13	1,07
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,03
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,79	6,96
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,05	4,63
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,66	2,87
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,90	1,91
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	6,81	17,34

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số dư tại ngày 01/01/2011 của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán và kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited

Đặng Văn Giang**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Thị Kim Xinh**Người lập****Lưu Bá Thái****Kế toán trưởng**